

1. CHỨC NĂNG CỦA DANH TỪ

- Danh từ trong tiếng Anh là từ dùng để chỉ người, vật, việc, địa điểm...

- Chức năng của danh từ:

- **Làm chủ ngữ:**

Her dress is very beautiful.

The cake looks good.

- **Làm tân ngữ trực tiếp:**

Joe ate some apples.

- **Làm tân ngữ gián tiếp:**

Joe gave Peter some apples.

- **Làm bổ ngữ của chủ ngữ:** (đứng sau các động từ “to be” và “become”)

My mother is a teacher.

- **Làm bổ ngữ cho tân ngữ:**

People consider him a teacher.

2. PHÂN LOẠI DANH TỪ

Danh từ có thể chia thành 4 loại như sau:

- Danh từ chung.

- Danh từ riêng.

- Danh từ trừu tượng.

- Danh từ tập thể.

- **Danh từ chung** (common nouns)

- Danh từ chung là những danh từ chỉ người, việc và địa điểm

Ví dụ: dog, house, picture, computer.

- Danh từ chung có thể được viết dưới hình thức số ít hoặc số nhiều

Ví dụ: a dog hoặc dogs

- Danh từ chung không viết hoa chữ cái đầu.

- **Danh từ riêng** (proper nouns)

- Danh từ riêng là những tên riêng để gọi từng sự vật, đối tượng duy nhất, cá biệt như tên người, tên địa danh, tên công ty....

Ví dụ: Microsoft, Mr. David Green, La Thành street, Greentown Hospital, Town House Hotel, City Park....

- Chú ý: danh từ riêng phải viết hoa chữ cái đầu.

- **Danh từ trừu tượng** (abstract nouns)

- Một danh từ trừu tượng là một danh từ chung nhằm gọi tên một ý tưởng hoặc một phẩm chất. Các danh từ trừu tượng thường không được xem, ngửi, tiếp xúc hoặc nếm.

Ví dụ về danh từ trừu tượng: joy, peace, emotion, wisdom, beauty, courage, love, strength, character, happiness, personality

- Danh từ trừu tượng có thể ở dạng số ít hoặc số nhiều.

- Danh từ trừu tượng có thể đếm được hoặc không đếm được.

- **Danh từ tập thể** (collective nouns)

- Một danh từ tập hợp gọi tên một nhóm hay một tập hợp nhiều người, nơi chốn, hoặc đồ vật

Ví dụ: crew, team, navy, republic, nation, federation, herd, bunch, flock, swarm, litter

- Các danh từ tập hợp có thể số ít hoặc số nhiều. Chúng thường đi với các động từ số ít bởi nhóm này hoạt động cùng nhau dưới hình thức là một đơn vị. Một danh từ tập hợp đi với một động từ số nhiều khi thành phần của nhóm hoạt động như dưới dạng các cá nhân

Ví dụ: Our team is practicing three nights a weeks. (Đội của chúng tôi luyện tập ba đêm một tuần)

=> Đội đang hoạt động dưới tư cách là một đơn vị

The team were talking among themselves (Đội đang tự nói về họ)

=> Các thành viên của họ đang hoạt động dưới hình thức là nhiều cá nhân.

3. QUY TẮC CHUYỂN DANH TỪ SỐ ÍT SANG DANH TỪ SỐ NHIỀU

a. Muốn chuyển danh từ từ số ít sang số nhiều thì thêm “s” vào đằng sau danh từ:

Girl – girls

Boy- boys

b. Những danh từ tận cùng bằng “s, x, ch, sh, o” thêm “es”

glass – glasses ; box – boxes; branch- branches; brush – brushes, hero – heroes; potato – potatoes; tomato – tomatoes

Tuy nhiên có một số từ vay mượn, hoặc từ viết tắt, tận cùng là “o” nhưng vẫn thêm “s”

Kilo – kilos, kimono – kimonos, photo- photos, piano – pianos...

c. Những danh từ tận cùng bằng “y”, ta biến “y” thành “i” và thêm “es”

Lady – ladies; baby – babies; fly – flies; country – countries ; (nếu đứng trước “y” là 1 nguyên âm, ta chỉ cần thêm “s: boy – boys, toy – toys, day – days)

d. Những danh từ tận cùng là “f” hoặc “fe”, ta biến “f” hoặc “fe” thành “v” và thêm “es”

Wife – wives; life – lives; wolf – wolves; self – selves; leaf – leaves; thief – thieves

Tuy nhiên một số danh từ tận cùng là “f” hoặc “fe” vẫn không theo quy tắc trên:

Cliff – cliffs; handkerchief – handkerchiefs; roof – roofs

e. Các danh từ bất quy tắc:

man – men; woman – women; child – children; tooth – teeth; foot – feet; mouse – mice; louse –

lice; goose- geese; basis – bases; crisis – crises; sheep – sheep (không đổi), phenomenon – phenonmena, ...

f. Đối với danh từ ghép:

– Thường chỉ thêm “s” vào từ đứng sau:

armchair – armchairs;

school-boy – school-boys

– Các danh từ ghép với giới từ hoặc trạng từ thì chỉ thêm “s” vào danh từ đứng đầu tiên:

Sister – in – law => sisters – in – law

– Nếu đứng trước là man hay woman thì cả hai từ đều chuyển sang số nhiều:

Manservant – menservants, woman drivers – women drivers,

4. QUY TẮC PHÁT ÂM "S/ES"

<i>Danh từ tận cùng bằng các âm</i>	<i>Phát âm</i>	<i>Ví dụ</i>
<i>Phụ âm [f], [k], [p], [t]</i>	[s]	Roofs, books, lakes, shops, hopes, hats
<i>Phụ âm [s], [z], [f], [tf], [dz]</i>	[iz]	Horses, boxes, roses, brushes, watches, villages, kisses,...
<i>Các trường hợp khác</i>	[z]	Days, birds, dogs, pens, walls, years, rows